DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 916.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 28 tháng 11 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Ban thử nghiệm SGC**

Laboratory: ***Laboratory SGC***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert**

Organization: ***Saigoncert Certification and Inspection Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Lê Phúc Quý**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Lê Phúc Quý**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tets*
2.	**Ca Quốc Vương**	
3.	**Nguyễn Hải Nam**	Các phép thử Sinh được công nhận/ *Accredited Biological tets*
4.	**Nguyễn Hồ Anh Trải**	Các phép thử Hóa được công nhận/ *Accredited Chemical tets*
5.	**Dương Thị Huyền Mơ**	
6.	**Trương Thị Uyên**	
7.	**Nguyễn Như Bình**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1101**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **01/10/2024**

Địa chỉ/ *Address*:

139 Man Thiện, Phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

139 Man Thien street, Hiep Phu ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh city

Địa điểm/*Location:*

139 Man Thiện, Phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

139 Man Thien street, Hiep Phu ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ *Tel*: **0903713828** Fax: **0282 2536755**

E-mail: **quyxdtm@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thức ăn chăn nuôi** *Animal feeding stuffs*	Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác *Determination of moisture and other volatile matter content*	0.3 %	TCVN 4326:2001
2.		Xác định Tro thô *Determination of crude ash*	0.06 %	TCVN 4327:2007
3.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric *Determination of ash insoluble in hydrochloric acid*	0.06 %	TCVN 9474:2012
4.		Xác định Hàm lượng clorua hòa tan trong nước *Determination of water-soluble chlorides content*	0.08 %	TCVN 4806-1:2018
5.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp Uv-Vis *Determination of phosphorus content Uv-Vis method*	500 mg/kg	TCVN 1525:2001
6.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen and crude protein content Kjeldahl method*	0.2 %	TCVN 4328-2:2011
7.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp Kjeldahl *Determination of ammonia nitrogen content Kjeldahl method*	25 mg/100g	TCVN 10494: 2014
8.		Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	0.3 %	TCVN 4329:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thức ăn chăn nuôi** *Animal feeding stuffs*	Xác định hàm lượng chất béo *Determination of fat content*	0.3 %	TCVN 4331:2001
10.		Xác định hàm lượng Axit xyanhydric *Determination of hydrocyanic acid content*	20 mg/kg	TCVN 8763:2012
11.		Xác định hàm lượng Flo (F) *Determination of Fluorine (F) content*	61 mg/kg	AOAC 975.08 (1976)
12.		Xác định hàm lượng Gossypol tự do và tổng số Phương pháp Uv-Vis *Determination of free and total gossypol* *Uv-Vis method*	200 mg/kg	TCVN 9125:2011
13.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp AAS-GF *Determination of Cadmium (Cd) content* *AAS-GF method*	0.1 mg/kg	AOAC 986.15 (1988)
14.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp AAS-GF *Determination of Lead (Pb) content* *AAS-GF method*	1 mg/kg	AOAC 986.15 (1988)
15.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS-GF *Determination of Arsenic (As) content* *AAS-GF method*	0.6 mg/kg	AOAC 986.15 (1988)
16.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS-HG *Determination of Mercury (Hg) content* *AAS-HG method*	0.05 mg/kg	AOAC 971.21 (1976)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp AAS-F *Determination of Sodium (Na) content* *AAS-F method*	50 mg/kg	TCVN 1537:2007
18.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp AAS-F *Determination of Potassium (K) content* *AAS-F method*	50 mg/kg	TCVN 1537:2007
19.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp AAS-F *Determination of Calcium (Ca) content* *AAS-F method*	71 mg/kg	TCVN 1537:2007
20.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp AAS-F *Determination of Magnesium (Mg) content* *AAS-F method*	42 mg/kg	TCVN 1537:2007
21.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp AAS-F *Determination of Manganese (Mn) content* *AAS-F method*	40 mg/kg	TCVN 1537:2007
22.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp AAS-F *Determination of Copper (Cu) content* *AAS-F method*	33 mg/kg	TCVN 1537:2007
23.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp AAS-F *Determination of Iron (Fe) content* *AAS-F method*	51 mg/kg	TCVN 1537:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp AAS-F *Determination of Zinc (Zn) content* *AAS-F method*	35 mg/kg	TCVN 1537:2007
25.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số, G1, G2, B1, B2 Phương pháp HPLC-FLD *Determination of total content of Aflatoxin B1, B2, G1 and G2* *HPLC-FLD method*	B1, G1 ≥ 15ppb B2, G2 ≥ 10 ppb	BM.HDPP.051 (2022)
26.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Ethoxyquin content* *HPLC-FLD method*	30 mg/kg	BM.HDPP.052 (2022)
27.		Xác định hàm lượng axit amin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of amino acid content* *HPLC-FLD method*	100 mg/kg mỗi chất/*each compound* Phụ lục 1 */Apendix 1*	BM.HDPP.053 (2022)
28.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng tạp chất không tan *Determination of insoluble impurities content*	0.2 %	TCVN 6125:2010
29.		Xác định trị số peroxid *Determination of peroxide value*	0.3 meq/kg	TCVN 6121:2018
30.		Xác định trị số axit và độ axit *Detemination of acid value and acidity*	0.35 mgKOH/g	TCVN 6127:2010

Ghi chú/*Note*:
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam /*Vietnamese standard*
- BM.HDPP.xx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developped method*
- AOAC: The Association of Official Agricultural Chemists

Phụ lục 1/ *Appendix 1*

STT No.	Tên chất/ *Compound*	Kỹ thuật phân tích/ *Technique*	LOQ (mg/kg)
1.	Asparagine	HPLC-FLD	100
2.	Serine	HPLC-FLD	100
3.	Glutamate	HPLC-FLD	100
4.	Glycine	HPLC-FLD	100
5.	Histidine	HPLC-FLD	100
6.	Arginine	HPLC-FLD	100
7.	Thronine	HPLC-FLD	100
8.	Alanine	HPLC-FLD	100
9.	Proline	HPLC-FLD	100
10.	Cysteine	HPLC-FLD	100
11.	Tyrosine	HPLC-FLD	100
12.	Valine	HPLC-FLD	100
13.	Methione	HPLC-FLD	100
14.	Lysine	HPLC-FLD	100
15.	IsoLeucine	HPLC-FLD	100
16.	Leucine	HPLC-FLD	100
17.	Phenyalanine	HPLC-FLD	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF EXTENSION ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Định lượng vi sinh vật *Enumeration of bacteria*	LOQ: 30 CFU/g (mL) LOD: 10 CFU/g (mL)	TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	LOQ: 30 CFU/g (mL) LOD: 10 CFU/g (mL)	TCVN 4830-1:2005
3.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*	LOQ: 30 CFU/g (mL) LOD: 10 CFU/g (mL)	TCVN 4991:2005
4.		Định lượng *E.coli* *Enumeration of total Coliforms*	LOD: 10 CFU/g (mL) LOQ:30 CFU/g (ml)	TCVN 7924-2:2008
5.		Định lượng *Coliforms* *Enumeration of total Coliforms*	LOD: 0 MPN/g (mL)	TCVN 6848:2007
6.		Định tính *Salmonella* *Detection of Salmonella spp.*	3 CFU/25g (25 mL)	TCVN 10780-1:2017